

Số: /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12/7/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2217/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đoàn Trung Kiên

CÔNG KHAI GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2406/QĐ-BGDDT ngày 17/8/2026 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tự chủ/ Không tự chủ	Loại Khoản	Tổng	Văn phòng Bộ GDĐT	Cục GDNN&GD TX	Cục Nhà giáo và CBQLGD	Cục Quản lý chất lượng	Cục KHCNTT	Cục HTQT	Trường Đại học Mở TP.HCM	Trường Đại học Hà Nội	Trường Đại học Ngoại thương
	Dự toán chi ngân sách nhà nước			580.252,00	60.560,00	6.715,00	6.468,50	1.071,00	2.252,50	3.291,00	462,00	569,20	723,80
	Nguồn ngân sách trong nước			580.252,00	60.560,00	6.715,00	6.468,50	1.071,00	2.252,50	3.291,00	462,00	569,20	723,80
1	Chi quản lý nhà nước, đăng, đoàn thể			49.286,00	30.127,00	6.715,00	6.468,50	1.071,00	2.252,50	2.652,00			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho người tham gia công tác xây dựng pháp luật	Không tự chủ	340-341	2.780,00	2.780,00								
1.2	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	Không tự chủ	340-341	46.506,00	27.347,00	6.715,00	6.468,50	1.071,00	2.252,50	2.652,00			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			530.966,00	30.433,00	-	-	-	-	639,00	462,00	569,20	723,80
2.1	Kinh phí thẩm định SGK quốc phòng an ninh, SGK tiếng dân tộc thiểu số	Không tự chủ	070-083	1.045,00	1.045,00								
2.2	Kinh phí thi đua, khen thưởng	Không tự chủ	070-083	29.388,00	29.388,00								
2.3	Kinh phí vốn đối ứng	Không tự chủ	070-083	639,00						639,00			
2.4	Kinh phí chế độ, chính sách cho người học			499.894,00	-	-	-	-	-	-	462,00	569,20	723,80
2.4.1	Cấp bù học phí và sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm			369.983,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Không tự chủ	070-081	348.447,00									
		Không tự chủ	070-093	21.536,00									
2.4.2	Chính sách miễn, giảm học phí			112.574,90							304,40	446,80	604,80
		Không tự chủ	070-081	65.234,40							304,40	446,80	604,80
		Không tự chủ	070-093	45.159,60									
		Không tự chủ	070-092	2.180,90									
2.4.3	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	Không tự chủ		17.336,10							157,60	122,40	119,00
		Không tự chủ	070-081	15.647,40							157,60	122,40	119,00
		Không tự chủ	070-093	1.688,70									
		Không tự chủ	070-092	-									

Ghi chú:

Dự toán giao bổ sung đã thực hiện tiết kiệm theo quy định tại Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (chi tiết tại Công văn số 9517/BTC-KTN ngày 06/7/2026 của Bộ Tài chính).

STT	Nội dung	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Đại học Kinh tế TP.HCM	Trường Đại học Thương mại	Đại học Bách khoa Hà Nội	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM	Trường Đại học Luật TP.HCM	Trường Đại học Mở Hà Nội	Trường Đại học Cần Thơ	Trường Đại học Tây Bắc	Trường Đại học Tây nguyên	Trường Đại học Đà lạt	Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp	Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.246,00	2.694,10	1.240,80	1.764,50	2.026,20	1.514,20	850,90	13.915,30	1.377,30	12.898,70	704,30	157,30	6.948,60
	Nguồn ngân sách trong nước	1.246,00	2.694,10	1.240,80	1.764,50	2.026,20	1.514,20	850,90	13.915,30	1.377,30	12.898,70	704,30	157,30	6.948,60
1	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể													
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho người tham gia công tác xây dựng pháp luật													
1.2	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật													
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.246,00	2.694,10	1.240,80	1.764,50	2.026,20	1.514,20	850,90	13.915,30	1.377,30	12.898,70	704,30	157,30	6.948,60
2.1	Kinh phí thẩm định SGK quốc phòng an ninh, SGK tiếng dân tộc thiểu số													
2.2	Kinh phí thi đua, khen thưởng													
2.3	Kinh phí vốn đối ứng													
2.4	Kinh phí chế độ, chính sách cho người học	1.246,00	2.694,10	1.240,80	1.764,50	2.026,20	1.514,20	850,90	13.915,30	1.377,30	12.898,70	704,30	157,30	6.948,60
2.4.1	Cấp bù học phí và sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm	-	-	-	-	1.275,00	-	-	13.851,00	-	10.946,00	-	-	6.917,00
						1.275,00			13.851,00		10.946,00			6.917,00
2.4.2	Chính sách miễn, giảm học phí	879,80	2.623,30	1.078,50	1.449,90	651,00	1.463,80	600,80	9,00	812,30	1.487,70	606,40	151,30	-
		879,80	2.623,30	1.078,50	1.449,90	651,00	1.463,80	600,80	9,00	812,30	1.487,70	606,40	151,30	
2.4.3	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	366,20	70,80	162,30	314,60	100,20	50,40	250,10	55,30	565,00	465,00	97,90	6,00	31,60
		366,20	70,80	162,30	314,60	100,20	50,40	250,10	55,30	565,00	465,00	97,90	6,00	31,60

STT	Nội dung	Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao TP.HCM	Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TƯ	Trường Đại học Kiên Giang	Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	Trường Đại học Nha Trang	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	Trường Đại học Giao thông vận tải	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Đại học Thái Nguyên	Đại học Huế	Đại học Đà Nẵng	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.845,00	10.696,30	189,30	448,30	474,90	814,70	767,00	659,70	131.319,30	71.458,20	22.862,60	37.164,90	22.722,40
	Nguồn ngân sách trong nước	4.845,00	10.696,30	189,30	448,30	474,90	814,70	767,00	659,70	131.319,30	71.458,20	22.862,60	37.164,90	22.722,40
1	Chi quản lý nhà nước, đăng, đoàn thể													
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho người tham gia công tác xây dựng pháp luật													
1.2	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật													
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.845,00	10.696,30	189,30	448,30	474,90	814,70	767,00	659,70	131.319,30	71.458,20	22.862,60	37.164,90	22.722,40
2.1	Kinh phí thẩm định SGK quốc phòng an ninh, SGK tiếng dân tộc thiểu số													
2.2	Kinh phí thi đua, khen thưởng													
2.3	Kinh phí vốn đối ứng													
2.4	Kinh phí chế độ, chính sách cho người học	4.845,00	10.696,30	189,30	448,30	474,90	814,70	767,00	659,70	131.319,30	71.458,20	22.862,60	37.164,90	22.722,40
2.4.1	Cấp bù học phí và sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm	4.845,00	10.475,00	-	-	-	-	-	-	86.038,00	54.639,00	22.733,00	35.963,00	21.909,00
		4.845,00	10.475,00							86.038,00	54.639,00	22.733,00	35.963,00	21.909,00
2.4.2	Chính sách miễn, giảm học phí	-	173,90	185,10	406,50	444,70	765,40	688,00	580,20	35.675,60	15.163,10	-	552,80	232,00
			173,90	185,10	406,50	444,70	765,40	688,00	580,20	28.673,50	15.163,10		552,80	232,00
										7.002,10				
2.4.3	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	-	47,40	4,20	41,80	30,20	49,30	79,00	79,50	9.605,70	1.656,10	129,60	649,10	581,40
			47,40	4,20	41,80	30,20	49,30	79,00	79,50	8.251,90	1.656,10	129,60	649,10	581,40
										1.353,80				

STT	Nội dung	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học Quy Nhơn	Trường Đại học Sư phạm TP.HCM	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	Trường Đại học Đồng Tháp	Trường Cao đẳng Sư phạm TW	Trường Cao đẳng sư phạm TW Nha Trang	Trường Cao đẳng sư phạm TP.HCM	Trường Đại học Việt Đức	Học viện Quản lý giáo dục	Trường CD Công nghệ quốc tế Lilama 2	Trường DHSPKT Vĩnh Long	Trường CD Kỹ nghệ II
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.371,20	27.474,90	30.007,10	2.031,30	96,30	16.149,20	5.643,20	128,20	18,60	201,90	5.655,40	512,20	4.747,40
	Nguồn ngân sách trong nước	22.371,20	27.474,90	30.007,10	2.031,30	96,30	16.149,20	5.643,20	128,20	18,60	201,90	5.655,40	512,20	4.747,40
1	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể													
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho người tham gia công tác xây dựng pháp luật													
1.2	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật													
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	22.371,20	27.474,90	30.007,10	2.031,30	96,30	16.149,20	5.643,20	128,20	18,60	201,90	5.655,40	512,20	4.747,40
2.1	Kinh phí thẩm định SGK quốc phòng an ninh, SGK tiếng dân tộc thiểu số													
2.2	Kinh phí thi đua, khen thưởng													
2.3	Kinh phí vốn đối ứng													
2.4	Kinh phí chế độ, chính sách cho người học	22.371,20	27.474,90	30.007,10	2.031,30	96,30	16.149,20	5.643,20	128,20	18,60	201,90	5.655,40	512,20	4.747,40
2.4.1	Cấp bù học phí và sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm	21.080,00	25.650,00	29.212,00	1.701,00	-	15.919,00	5.617,00	-	-	-	-	304,00	-
		21.080,00	25.650,00	29.212,00	1.701,00								304,00	
							15.919,00	5.617,00						
2.4.2	Chính sách miễn, giảm học phí	981,50	1.363,40	568,40	242,00	69,00	116,50	-	-	18,60	201,90	5.655,40	208,20	4.680,60
		981,50	1.363,40	568,40	242,00	69,00				18,60	201,90		208,20	
							116,50					5.655,40		4.680,60
2.4.3	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	309,70	461,50	226,70	88,30	27,30	113,70	26,20	128,20	-	-	-	-	66,80
		309,70	461,50	226,70	88,30	27,30								
							113,70	26,20	128,20					66,80

STT	Nội dung	Trường ĐHSPKT Nam Định	Trường ĐHSPKT Vinh	Trường CĐ nghề Kỹ thuật Công nghệ	Trường CĐ Kỹ nghệ Dung Quất	Trường TC Cơ khí xây dựng	Trường CĐXD và Công nghệ XH	Trường CĐ Cơ giới Xây dựng	Trường CĐ Xây dựng Nam Định	Trường CĐ nghề Việt xô số 1	Trường CĐXD công trình đô thị	Trường CĐXD số 1
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	113,20	1.342,20	6.850,50	3.314,80	2.180,90	2.729,50	783,40	1.929,10	3.358,30	5.464,60	3.274,80
	Nguồn ngân sách trong nước	113,20	1.342,20	6.850,50	3.314,80	2.180,90	2.729,50	783,40	1.929,10	3.358,30	5.464,60	3.274,80
1	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể											
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho người tham gia công tác xây dựng pháp luật											
1.2	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật											
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	113,20	1.342,20	6.850,50	3.314,80	2.180,90	2.729,50	783,40	1.929,10	3.358,30	5.464,60	3.274,80
2.1	Kinh phí thẩm định SGK quốc phòng an ninh, SGK tiếng dân tộc thiểu số											
2.2	Kinh phí thi đua, khen thưởng											
2.3	Kinh phí vốn đối ứng											
2.4	Kinh phí chế độ, chính sách cho người học	113,20	1.342,20	6.850,50	3.314,80	2.180,90	2.729,50	783,40	1.929,10	3.358,30	5.464,60	3.274,80
2.4.1	Cấp bù học phí và sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm	-	909,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			909,00									
2.4.2	Chính sách miễn, giảm học phí	113,20	433,20	6.850,50	3.314,80	2.180,90	2.729,50	783,40	1.929,10	3.358,30	5.464,60	3.274,80
		113,20	433,20									
				6.850,50	3.314,80		2.729,50	783,40	1.929,10	3.358,30	5.464,60	3.274,80
						2.180,90						
2.4.3	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 406 /QĐ-BGDDT ngày 17 / 8 /2026 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tự chủ/ Không tự chủ	Loại Khoản	Dự toán đã giao	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
					Giảm	Tăng		
	Dự toán chi ngân sách nhà nước			121.902,85	18.075,51	16.014,66	119.842,00	
	Nguồn ngân sách trong nước			121.902,85	18.075,51	16.014,66	119.842,00	
1	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			103.502,00	1.718,66	1.718,66	103.502,00	(1)
1.1	Quỹ tiền lương			81.844,00	1.041,56	1.041,56	81.844,00	
	Văn phòng Bộ	Tự chủ	340-341	64.684,00		1.041,56	65.725,56	(2)
	Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên	Tự chủ	340-341	17.160,00	1.041,56		16.118,44	
1.2	Chi thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			8.345,00	98,58	98,58	8.345,00	
	Văn phòng Bộ	Không tự chủ	340-341	6.752,00		98,58	6.850,58	(3)
	Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên	Không tự chủ	340-341	1.593,00	98,58		1.494,42	
1.3	Dự toán kinh phí các nhiệm vụ kiểm tra của các đơn vị thuộc Bộ theo kế hoạch Lãnh đạo Bộ phê duyệt và Hỗ trợ hoạt động Đảng, đoàn thể và các nhiệm vụ khác			13.265,48	531,00	531,00	13.265,48	
	Văn phòng Bộ	Tự chủ	340-341	13.265,48	531,00		12.734,48	
	Cục Hợp tác quốc tế	Tự chủ	340-341			120,00	120,00	
	Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin	Tự chủ	340-341			350,00	350,00	
	Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên	Tự chủ	340-341			61,00	61,00	
1.5	Kinh phí khác			47,52	47,52	47,52	47,52	

STT	Nội dung	Tự chủ/ Không tự chủ	Loại Khoản	Dự toán đã giao	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
					Giảm	Tăng		
	Văn phòng Bộ GDĐT (Kinh phí đóng niên liễm)	Không tự chủ	340-341	47,52	47,52		-	
	Cục GDNN&GDTX	Tự chủ	340-341			47,52	47,52	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			18.400,85	16.356,85	14.296,00	16.340,00	
2.1	<i>Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế</i>			2.500,00	2.500,00	2.500,00	2.500,00	
	Văn phòng Bộ GDĐT	Không tự chủ	070-083	2.500,00	2.500,00		-	(1)
	Trường CD Xây dựng Nam Định	Không tự chủ	070-093			295,92	295,92	
	Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Nam Định	Không tự chủ	070-081			882,88	882,88	
	Trường CD Kỹ nghệ II	Không tự chủ	070-093			622,72	622,72	
	Trường CD Xây dựng Công trình đô thị	Không tự chủ	070-093			698,48	698,48	
2.2	<i>Kinh phí chi phụ cấp khu vực</i>			829,85	829,85	-	-	
	Trường CD Xây dựng và Công nghệ - Xã hội	Không tự chủ	070-093	829,85	829,85		-	(4)
2.3	<i>Kinh phí bổ sung chi thường xuyên</i>			920,00	920,00	-	-	
	Trung tâm Tiếng Nga A.X. Pushkin	Không tự chủ	070-083	920,00	920,00		-	(4)
2.4	<i>Kinh phí chuẩn bị in ấn, phát hành, chuyển giao SGK và tài liệu hướng dẫn tiếng dân tộc thiểu số</i>			311,00	311,00	-	-	
	Ban quản lý các dự án Bộ GDĐT	Không tự chủ	070-083	311,00	311,00		-	(4)
2.5	<i>Kinh phí nhiệm vụ toàn ngành</i>			13.840,00	11.796,00	11.796,00	13.840,00	
	Hội đồng Giáo sư nhà nước	Không tự chủ	070-083	8.370,00	7.996,00		374,00	
	Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin	Không tự chủ	070-083	200,00	200,00	200,00	200,00	
	Ban quản lý các dự án Bộ GDĐT	Không tự chủ	070-083	2.090,00	1.420,00		670,00	
	Văn phòng Bộ GDĐT	Không tự chủ	070-083	3.180,00	2.180,00	11.596,00	12.596,00	

Ghi chú:

(1): Dự toán đã giao tại QĐ 3695/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2025.

STT	Nội dung	Tự chủ/ Không tự chủ	Loại Khoản	Dự toán đã giao	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
					Giảm	Tăng		

(2): Kinh phí chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương của 09 công chức chuyển từ Cục GDNN&GDTX sang các đơn vị thuộc Bộ, đã giảm trừ kinh phí tương ứng của 01 công chức chuyển từ Vụ KHTC sang Cục GDNN&GDTX.

(3): Kinh phí chi thưởng của 09 công chức chuyển từ Cục GDNN&GDTX sang các đơn vị thuộc Bộ, đã giảm trừ kinh phí tương ứng của 01 công chức chuyển từ Vụ KHTC sang Cục GDNN&GDTX.

(4): Dự toán đã giao tại QĐ 1024/QĐ-BGDĐT ngày 29/4/2026, giảm theo ý kiến của Bộ Tài chính tại CV số 9153/BTC-KTN ngày 30/6/2026.